

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2026/DS-PT

Ngày 03-3-2026

*“V/v Tranh chấp quyền sử dụng  
đất, Hợp đồng tặng cho quyền sử  
dụng đất”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Thành Tôn

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

Ông Sỹ Danh Đạt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Nguyệt Quỳnh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 01 và ngày 03 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 818/2025/TLPT-DS ngày 24/11/2025, về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2025/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 347/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Anh Nguyễn Văn Út N, sinh năm 1980;

1.2. Chị Nguyễn Thị Bích E, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị Bích E:* Bà Đỗ Thị Ngọc O, là Luật sư của Văn Phòng L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956;

2.2 . Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966;  
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1953;

3.2. Ông Huỳnh Văn H1, sinh năm 1961;  
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1968;  
Địa chỉ: Khóm B, phường H, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1963;

3.5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970;  
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1974;  
Địa chỉ: Ấp C, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đồng Tháp;

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Đào Ngọc B1, chức vụ Chủ tịch;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

*(Chị Nguyễn Thị Bích E, bà Đỗ Thị Ngọc O, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn P có mặt tại phiên tòa. Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đồng Tháp, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Ú vắng mặt tại phiên tòa có lý do. Anh Nguyễn Văn Út N, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn B, ông Huỳnh Văn H1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và chị Đỗ Thị Ngọc O đại diện theo ủy quyền của anh Út N, chị Bích E trình bày: Mẹ của anh Út N (là bà N1) có phần đất thổ cư, đất cây lâu năm và đất ao giáp đường L, tọa lạc tại ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp, các phần đất này đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do mẹ đứng tên. Mẹ đã chia cho 06 anh chị mỗi người 01 nền nhà cặp đường L và đã làm thủ tục sang tên cho các anh chị; còn anh Út N là con trai út sống chung với mẹ. Các anh chị sử dụng các phần đất thổ cư từ lúc mẹ cho đến nay không có tranh chấp.

Anh Út N là con trai út trong gia đình nên được mẹ cho đất sau cùng. Vì là con út, có trách nhiệm nuôi dưỡng, thờ cúng cha mẹ nên ngoài phần đất nền nhà, anh Út N còn được mẹ tặng cho phần đất cây lâu năm và đất ao ở phía sau các phần đất nền nhà mà mẹ đã cho các anh chị em. Việc mẹ cho anh Út N thêm phần đất phía sau thì các anh chị khác không có ý kiến, không ngăn cản, không tranh chấp.

Lúc bà N1 còn sống có đồng ý cho bà Nguyễn Thị T xây dựng chuồng heo tạm thời sau nhà bà T nhưng trên phần đất của bà N1. Bà T đã xây dựng 02 chuồng heo nền bằng xi măng, vách tường cao khoảng 1m, mái lợp tole với tổng diện tích là 32m<sup>2</sup>. Bà N1 cũng đồng ý cho bà Nguyễn Thị H cất 01 cái trại nền lót gạch, vách tole, mái tole diện tích khoảng 15m<sup>2</sup> để nấu bánh tét, bánh ít mua bán tại chợ S hằng ngày.

Năm 2019, bà N1 xác lập hợp đồng tặng cho toàn bộ phần đất nền nhà, phần đất cây lâu năm và phần đất ao của bà N1 đứng tên cho anh Út N đối với 02 thửa đất số 154, tờ bản đồ số 53, diện tích 856m<sup>2</sup>, Mục đích sử dụng là đất nuôi trồng thủy sản và thửa đất số 175, tờ bản đồ số 53, diện tích 1.118,9m<sup>2</sup>; Mục đích sử dụng: Đất ở 1.065,3m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 53,6m<sup>2</sup> đều tọa lạc tại ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho anh Nguyễn Văn Út N vào ngày 13/02/2019. Đến năm 2021, thì anh Út N xác lập hợp đồng tặng cho lại cho chị Bích E đối với thửa đất 175 diện tích 1.118,9m<sup>2</sup> đứng tên quyền sử dụng đất.

Trong thời gian bà N1 còn sống đã giao đất cho anh Út N đứng tên và sử dụng, các anh chị không ai tranh chấp. Nhưng sau khi bà N1 chết (chết năm 2020) thì từ năm 2021 các anh chị bắt đầu kiếm chuyện tranh chấp đất với vợ chồng anh Ú nên vợ chồng anh Út N yêu cầu bà T, bà H dỡ chuồng heo, dỡ trại nhưng các bà không chịu dỡ mà còn kiếm chuyện chửi. Lúc đầu do là chị em ruột trong gia đình nên vợ chồng nhẫn nhịn nhưng các chị không có ý định trả đất mà còn nhiều lần xúc phạm, đe dọa nên anh Út N bức xúc gửi đơn yêu cầu UBND thị trấn S giải quyết tranh chấp, yêu cầu buộc bà T di dời chuồng heo, buộc bà H di dời trại.

Ngày 05/11/2022, UBND thị trấn S tiến hành hòa giải tranh chấp giữa anh Út N với bà T và bà H. Tại buổi hòa giải, bà T cho rằng chuồng heo đã được xây dựng từ khi bà N1 còn sống, nay bà N1 đã chết, chuồng heo không sử dụng nữa nhưng bà T không đồng ý di dời, chờ Tòa án giải quyết. Bà H cũng không thống nhất di dời trại, yêu cầu chờ Tòa án giải quyết. Do chị em không thống nhất nên Hội đồng hòa giải lập biên bản hòa giải không thành. Theo đơn khởi kiện thì anh Út N, chị Bích E yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải tháo dỡ, di dời chuồng heo tổng diện tích 32m<sup>2</sup> để trả lại cho anh Út N, chị Bích E phần đất diện tích 32m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 154; 175, tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải tháo dỡ, di dời 01 cái trại diện tích 15m<sup>2</sup> để trả lại cho anh Út N, chị Bích E phần đất diện tích 15m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 154; 175; tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Nhưng qua đo đạc thực tế được biết phần đất cất trại mà bà H bao chiếm có diện tích thực tế là 22,5m<sup>2</sup> nên anh Nguyễn Văn Út N, chị Nguyễn Thị Bích

E yêu cầu bổ sung, cụ thể yêu cầu bà H phải di dời toàn bộ các vật kiến trúc trên đất trả lại diện tích 22,5m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 175, tờ bản đồ số 53, tọa lạc ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp. Còn đối với bà Nguyễn Thị T thì anh Út N, chị Bích E yêu cầu theo diện tích đo đạc thực tế và đồng ý hỗ trợ di dời nhà, vật kiến trúc trên đất cho bà H, bà T mỗi người 30.000.000đồng.

- *Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị H:* Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của mẹ bà (bà Nguyễn Thị N1, chết năm 2020). Năm 1990, bà N1 cho bà H, việc bà N1 cho con không có làm giấy tờ, phần đất này nằm phía sau nhà của bà H. Bà H cất cái trại và cái bếp để nấu bánh tét, bánh ít bán tại chợ S hàng ngày. Bà H sử dụng đất từ năm 1990 đến nay là 33 năm. Lúc mẹ còn sống không có tranh chấp. Vào tháng 02/2022 vợ chồng Út N, Bích E kêu bà H dời nhà xuống 2m vì bị người khác lấn đất. Bà H không đồng ý nên vợ chồng kiếm chuyện chửi bà H và đi thưa bà H đòi đất. Vợ chồng Út N thấy bà H sửa sang cất lại cái trại, nhà bếp nên đi thưa.

Sau khi mẹ chết, bà H mới phát hiện vợ chồng Út N đã đứng tên đất của bà N1, vợ chồng làm hợp đồng tặng cho đất có bà N1, có anh chị em ký tên nhưng thực sự anh chị em không có ai đến UBND thị trấn S ký tên cho vợ chồng Út N, chữ ký của các anh chị em là giả mạo.

Qua yêu cầu khởi kiện đòi đất của vợ chồng Út N, Bích E thì bà H không đồng ý, đất này là của bà N1 đã cho các con, bà H đã sử dụng ổn định lâu dài hơn 30 năm, không ai tranh chấp. Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Văn Út N do UBND thị trấn S chứng thực ngày 16/01/2019 đối với thửa đất số 6633 và thửa đất số 2176.

- *Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị T:* Phần đất tranh chấp là nguồn gốc là của mẹ (bà Nguyễn Thị N1, chết năm 2020). Năm 1990, mẹ cho bà T, việc mẹ cho con cái cũng không có làm giấy tờ, phần đất này nằm phía sau nhà của bà T. Bà T xây chuồng nuôi heo nhiều năm qua.

Bà T sử dụng đất từ năm 1990 đến nay là 33 năm. Lúc mẹ còn sống không có tranh chấp. Vào tháng 02/2022 vợ chồng Út N, Bích E đòi bà T trả đất, bà T không trả nên làm đơn thưa bà T yêu cầu bà T dỡ chuồng heo để có lối đi ra phía sau đất hầm, đất mồ mã. Bà T không đồng ý vì chuồng heo của bà T cặp đường đi chiều ngang 1,5m, mọi người vẫn sử dụng đường đi này từ trước ra sau không có trở ngại.

Sau khi bà N1 chết, bà T mới phát hiện vợ chồng Út N đã đứng tên đất của bà N1, vợ chồng làm hợp đồng tặng cho đất có bà N1, có anh chị em ký tên nhưng thực sự anh chị em không có ai đến UBND thị trấn S ký tên, chữ ký của các anh chị em là giả mạo.

Qua yêu cầu khởi kiện đòi đất của vợ chồng Út N, Bích E thì bà T không đồng ý, đất này là của bà N1 đã cho con cái, bà T đã sử dụng ổn định lâu dài hơn 30 năm, không ai tranh chấp. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Hợp

đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Văn Út N do UBND thị trấn S chứng thực ngày 16/01/2019 đối với thửa đất số 6633 và thửa đất số 2176.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn B (chồng bà T) và ông Huỳnh Văn H1 (chồng bà H): Thống nhất theo lời trình bày của bà T, bà H, không trình bày gì thêm.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Ú: Cha mẹ của các ông bà là ông Nguyễn Văn T1 (chết năm 1990) và bà Nguyễn Thị N1 (chết năm 2020) chung sống với nhau có sinh 07 người con gồm: 1. Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; 2. Nguyễn Văn M, sinh năm 1963; 3. Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; 4. Nguyễn Văn P, sinh năm 1968; 5. Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; 6. Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1974; 7. Nguyễn Văn Út N, sinh năm 1980.

Trong thời gian chung sống bà N1 được cha là ông Nguyễn Văn M1 (ông ngoại của các ông bà) cho một phần đất thổ cư, đất cây lâu năm và đất ao giáp đường L, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Khi ông bà trưởng thành và lập gia đình thì bà N1 chia phần đất thổ cư giáp với đường L cho 06 anh chị em mỗi người 01 nền nhà (còn em út là Nguyễn Văn Út N thì sống chung với bà N1 nên chưa chia). Bà N1 đã xác lập thủ tục tách thửa và tặng cho quyền sử dụng đất cho các con và đến nay các ông bà đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sử dụng ổn định. Sau khi cho đất xong thì bà N1 còn lại 02 phần đất:

1. Phần đất thổ cư và cây lâu năm diện tích  $1.145m^2$ , thửa 2176, tờ bản đồ số 01, đất ở đô thị (Theo bản đồ 299) đối chiếu sang bản đồ địa chính chính quy là diện tích  $1.198,6m^2$ , thửa 182, tờ bản đồ số 53.

2. Phần đất ao diện tích  $827m^2$ , thửa số 6633, tờ bản đồ 01, mục đích sử dụng nuôi thủy sản (theo bản đồ 299) đối chiếu sang bản đồ địa chính chính quy là diện tích  $856m^2$ , thửa số 154, tờ bản đồ số 53.

Cho đến ngày 16/01/2019, UBND thị trấn S chứng thực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Văn Út N đối với 02 thửa đất nêu trên. Trong Hợp đồng tặng cho có chữ ký của những người con gồm: Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L. Tuy nhiên, thực tế ông M, bà H, bà T và bà L không đến UBND thị trấn S để ký tên vào hợp đồng tặng cho. Đây là đất cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị N1, các ông bà là con của bà N1 không có đến UBND thị trấn S ký tên vào hợp đồng tặng cho nên việc tặng cho quyền sử dụng đất được xác lập như trên là trái quy định của pháp luật.

Sau khi làm thủ tục tặng cho thì anh Nguyễn Văn Út N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các phần đất thổ cư, đất cây lâu năm và đất ao. Đến năm 2021 anh Út N sang tên cho vợ là Nguyễn Thị Bích E đứng tên diện tích  $1.198,6m^2$ , thửa 182, tờ bản đồ số 53. Hiện trạng phần đất mà vợ chồng

anh Út N, chị Bích E đang đứng tên quyền sử dụng đất là đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản trên đất có mồ mã của cha mẹ. Năm 2022, các ông bà phát hiện vợ chồng anh Út N kêu bán toàn bộ phần đất này. Các ông bà không đồng ý vì trên đất có mồ mã cha mẹ, nếu bán cho người khác thì họ sẽ yêu cầu di dời mồ mã cha mẹ hoặc sẽ không cho ông bà đến cúng kiếng.

Các ông bà bức xúc làm đơn yêu cầu UBND thị trấn S giải quyết tranh chấp với vợ chồng anh Út N, chị Bích E. Ngày 26/5/2022, UBND thị trấn S tiến hành hòa giải tranh chấp giữa các ông bà với vợ chồng anh Út N, chị Bích E. Tại buổi hòa giải anh Út N không đồng ý giao lại cho ai hết. Các ông bà yêu cầu anh Út N, chị Bích E giao lại đất để các anh chị em đứng tên đồng sở hữu vì nguồn gốc đất này là của ông ngoại để lại cho bà N1 nhưng vợ chồng Út N, Bích E không đồng ý.

Do hợp đồng tặng cho đất giữa mẹ là bà N1 với anh Út N không có ý kiến đồng ý của các ông bà (chữ ký trong hợp đồng là giả tạo), việc bà N1 ký tặng cho thì phải có văn bản pháp lý chứng minh bà N1 là người minh mẫn còn trong hợp đồng tặng cho không có văn bản này nên hợp đồng trên là trái pháp luật. Tài sản trên là tài sản chung của hộ gia đình, không phải của vợ chồng Út N, Bích E nay các ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Văn Út N do UBND thị trấn S chứng thực ngày 16/01/2019 đối với:

1. Thửa đất số 6633, tờ bản đồ số 01, diện tích 827m<sup>2</sup> (đổi chiếu theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 154, tờ bản đồ số 53, diện tích 856m<sup>2</sup>), Mục đích sử dụng là đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Thửa đất số 2176, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.145m<sup>2</sup> (đổi chiếu theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 182, tờ bản đồ số 53, diện tích 1.198,6m<sup>2</sup>), Mục đích sử dụng là đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Các ông bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế. Khi nào Tòa giải quyết hủy hợp đồng tặng cho nêu trên xong thì để anh chị em thỏa thuận lại nếu không thỏa thuận được thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế sau (trong vụ án khác, không trong vụ án này).

- *Theo lời trình bày của Ủy ban nhân dân xã T có trong hồ sơ vụ án:* Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, Ủy ban nhân dân đã cung cấp những thông tin, tài liệu, chứng cứ để phục vụ công tác xét xử, cũng như để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình theo đúng quy định. Đến nay, Ủy ban nhân dân giữ nguyên những thông tin, tài liệu đã cung cấp cho Tòa án. Ủy ban nhân dân xin được vắng mặt tất cả các buổi làm việc; các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên xét xử sơ thẩm, phúc thẩm của Tòa án trong vụ kiện này.

\* Về thỏa thuận giá trị đất tranh chấp và tài sản, cây trồng trên đất thì đại diện của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn P) đã đồng ý, tự nguyện, thống nhất thỏa thuận, cụ thể như sau:

Đối với giá trị đất đang tranh chấp có giá trị chuyển nhượng tại thời điểm thị trường hiện nay là: 2.400.000đồng/01m<sup>2</sup>.

Các công trình trên diện tích đất 22,5m<sup>2</sup> (căn trại và lò nấu bánh của bà H) theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thì có tổng giá trị là 50.000.000 đồng.

Các công trình trên diện tích đất 28,3m<sup>2</sup> (chuồng nuôi heo của bà T) theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thì có tổng giá trị là 50.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 77/2025/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đồng Tháp, đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 3, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 và các Điều 91, 92, 147, 157, 218, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 3, 164 và 169 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 17, 26, 27 và 236 Luật đất đai năm 2024; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn Út N, chị Nguyễn Thị Bích E.

Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn B trả lại cho anh Nguyễn Văn Út N, chị Nguyễn Thị Bích E diện tích 28,3m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa số 175, tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc từ mốc M1 đến M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8 về M1 và tháo dỡ toàn bộ vật kiến trúc trên đất.

Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Huỳnh Văn H1 trả lại cho anh Nguyễn Văn Út N, chị Nguyễn Thị Bích E diện tích 22,5m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa số 175, tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc từ mốc M9 đến M10, M11, M12 về M9 và tháo dỡ toàn bộ vật kiến trúc trên đất.

*(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc).*

Công nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn Út N, chị Nguyễn Thị Bích E có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí di dời toàn bộ vật kiến trúc trên đất cho bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị H mỗi người 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của các ông bà gồm: Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Ú về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Văn Út N do UBND thị trấn S chứng

thực ngày 16/01/2019 tại các thửa 6633, 2176, tờ bản đồ số 01 tọa lại tại khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H liên đới trả lại toàn bộ chi phí tổng cộng 15.337.130 đồng (Mười lăm triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn một trăm ba mươi đồng) cho anh Nguyễn Văn Út N, chị Nguyễn Thị Bích E.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp 2.700.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc các ông bà gồm: Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Ú phải liên đới nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001804 ngày 22/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Vậy, các ông bà đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn Út N, chị Nguyễn Thị Bích E không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh Út N, chị Bích E tổng số tiền 652.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai thu số 0011079 ngày 03/01/2023 (352.000 đồng) của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng và biên lai thu số 0001009 ngày 30/7/2025 (300.000 đồng) của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật và thi hành án.

Ngày 29/9/2025, ông Nguyễn Văn P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Văn Út N do UBND thị trấn S chứng thực vào ngày 16/01/2019 đối với hai thửa đất số 6633 và thửa đất số 2176, đất tọa lạc tại xã T, tỉnh Đồng Tháp.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

*Chị Nguyễn Thị Bích E trình bày:* Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Út N và chị Nguyễn Thị Bích E, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Bà Nguyễn Thị H trình bày:* Bà H không đồng ý theo yêu cầu của anh Út N và chị Bích E vì đất này là của bà N1 đã cho bà H, bà H đã sử dụng ổn định lâu dài hơn 30 năm, không ai tranh chấp. Bà H yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Văn Út N do UBND thị trấn S chứng thực ngày 16/01/2019 đối với thửa đất số 6633 và thửa đất số 2176.

*Ông Nguyễn Văn P trình bày:* Ông P không đồng ý theo yêu cầu của anh Út N và chị Bích E, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Văn Út N do UBND thị trấn S chứng thực vào ngày 16/01/2019 đối với hai thửa đất số 6633 và thửa đất số 2176, đất tọa lạc tại xã T, tỉnh Đồng Tháp.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Đỗ Thị Ngọc O trình bày và đề nghị:* Đất nguồn gốc là của cá nhân bà N1, đất được cấp vào năm 1992 cấp cho cá nhân bà N1. Hợp đồng tặng cho đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho là không phù hợp và không có căn cứ. Các anh chị em của anh Nguyễn Văn Út N đều đã được bà N1 chia đất, riêng anh Út N thì chưa được bà N1 chia đất nên việc bà N1 lập hợp đồng tặng cho đất cho anh Út N là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến và đề nghị:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 77/2025/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đồng Tháp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn P còn trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, theo quy định tại Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với các đương sự nhưng anh Nguyễn Văn Út N, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn B, ông Huỳnh Văn H1, UBND xã T, tỉnh Đồng Tháp, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Ú vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn P yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Văn Út N do UBND thị trấn S chứng thực vào

ngày 16/01/2019 đối với hai thửa đất số 6633 và thửa đất số 2176, đất tọa lạc tại xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Xét thấy:

Ông Nguyễn Văn P yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Văn Út N do UBND thị trấn S chứng thực ngày 16/01/2019 tại các thửa 6633, 2176, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Theo Công văn số 226/CATT ngày 20/6/2025 của Công an thị trấn S xác nhận: *“Vào thời điểm năm 1992 không có thông tin để làm căn cứ xác nhận trong hộ bà N1 có bao nhiêu nhân khẩu.*

*Tuy nhiên, đến ngày 10/10/1998 trong hộ gồm có: Bà Nguyễn Thị N1 (chủ hộ); Nguyễn Thị L quan hệ với chủ hộ là con; Nguyễn Văn Ú quan hệ với chủ hộ là con; Nguyễn Văn Út N quan hệ với chủ hộ là con.*

*Năm 2008 trong hộ gồm có các nhân khẩu: Bà Nguyễn Thị N1 (chủ hộ); Nguyễn Văn Ú quan hệ với chủ hộ là con (chuyển đi ngày 27/3/2008); Nguyễn Văn Út N quan hệ với chủ hộ là con”.*

Theo Công văn số 441/UBND-HC ngày 04/12/2024 của UBND thị trấn S (nay là UBND xã T) cung cấp thông tin: *“Theo Hợp đồng tặng cho QSDĐ chứng thực ngày 16/01/2019 của UBND thị trấn S thì tại thời điểm chứng thực hợp đồng tặng cho QSDĐ hộ bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1932 ngụ tại khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, bên được tặng cho là anh Nguyễn Văn Út N, sinh năm 1980 ngụ tại khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp có đến UBND thị trấn S chứng thực hợp đồng như trên là đúng và có giá trị pháp lý”.*

Theo Công văn số 170/UBND-NC ngày 22/4/2024 của UBND huyện T cung cấp thông tin: *“1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ "H" 00989, thuộc thửa số 6633, tờ bản đồ số 01, diện tích 827m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T do UBND huyện T cấp vào ngày 20/8/2008 cho hộ bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1932, địa chỉ: khóm B, thị trấn S, huyện T là cấp cho hộ bà Nguyễn Thị N1. Tại thời điểm cấp giấy cho hộ bà Nguyễn Thị N1 không xác định được thành viên trong hộ, vì theo hồ sơ cấp giấy không thể hiện.*

*2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00560QSDĐ A2, thuộc thửa số 2176 và 2180, bản 2116, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.737m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T do UBND huyện T cấp vào ngày 13/11/1992 cho bà Nguyễn Thị N1, địa chỉ: Khóm B, thị trấn S, huyện T là cấp cho hộ bà Nguyễn Thị N1. Tại thời điểm cấp giấy cho hộ bà Nguyễn Thị N1 không xác định được thành viên trong hộ, vì theo hồ sơ cấp giấy không thể hiện”.*

Theo các Công văn số 3030/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 19/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ và Công văn số 1279/CNVPĐKĐĐHTH-ĐKCG&TTLT ngày 19/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

huyện T cung cấp thông tin xác định: Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho anh Nguyễn Văn Út N tại thửa 154 theo hợp đồng tặng cho QSDĐ được UBND thị trấn S chứng thực ngày 16/01/2019 là đúng trình tự thủ tục theo quy định.

Các con của bà N1 gồm: Ông P, ông M, bà T, bà H, bà L và ông Ú cho rằng đất cấp cho hộ bà N1 chưa có sự đồng ý của các con bà N1 thì hợp đồng tặng cho từ bà N1 cho anh Út N vào năm 2019 là vô hiệu. Xét thấy, theo xác định nhân khẩu của Công an nêu trên thì thời điểm ngày 13/11/1992 cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa 2176 cho bà N1 là không xác định được thành viên trong hộ và thời điểm ngày 20/8/2008 cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa 6633 cho hộ bà N1 thì hộ bà N1 gồm có các nhân khẩu: Bà N1 và anh Út N. Đồng thời, về nguồn gốc đất thì chính các con của bà N1 cũng thừa nhận là của cha bà N1 (ông Nguyễn Văn M1) cho bà N1 và khi các con bà N1 ra sinh sống riêng thì bà N1 cũng đã cho mỗi người một phần diện tích đất, các phần diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và các ông bà sử dụng cho đến nay không ai tranh chấp. Như vậy, có đủ cơ sở xác định phần diện tích đất tại các thửa 6633 và 2176 (bản đồ 299) là của cá nhân bà N1.

Việc ông P cho là cần phải có văn bản chứng minh thời điểm bà N1 ký hợp đồng tặng cho QSDĐ cho anh Út N thì bà N1 là người minh mẫn. Xét thấy, theo văn bản cung cấp thông tin của UBND thị trấn S đã xác định bà N1 có đến UBND thị trấn S xác lập hợp đồng tặng cho QSDĐ là đúng và tại phiên tòa sơ thẩm ông P cũng thừa nhận bà N1 chết là do bệnh ung thư máu và trước khi chết thì bà N1 vẫn nhận thức bình thường cho nên việc ông P cho rằng bà N1 không minh mẫn là không có cơ sở.

Ngoài ra, ông P còn cho rằng hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa bà N1 với anh Út N mà nay ông P và các anh chị em ông yêu cầu hủy thì trên hợp đồng có chữ ký của các ông bà gồm: Bà T, bà H, bà L và ông M nhưng thực tế là các ông bà không có ký. Xét thấy, như đã nhận định nêu trên phần diện tích đất mà bà N1 tặng cho anh Út N là của bà N1 không có các thành viên nào khác cho nên bà N1 xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là có giá trị pháp lý.

Qua các nội dung cung cấp thông tin nêu trên và lời khai nhận của các đương sự xét thấy việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho anh Út N từ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Văn Út N do UBND thị trấn S chứng thực ngày 16/01/2019 tại các thửa 6633, 2176, tờ bản đồ số 01 là đúng quy định cho nên việc các con bà N1 yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là không có cơ sở chấp nhận.

Ông P kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nhưng ông P không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hội đồng xét xử xét việc trình bày và yêu cầu kháng cáo của ông P là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Ngoài ông P thì các đương sự khác trong vụ án không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Từ các căn cứ, nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy án sơ thẩm xét xử là có căn cứ.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Xét việc đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét việc đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tổng cộng là 15.337.130 đồng (làm tròn là 15.337.000 đồng), bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu. Chi phí này do anh Nguyễn Văn Út N, chị Nguyễn Thị Bích E tạm ứng và đã chi xong. Buộc bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H liên đới trả lại cho anh Nguyễn Văn Út N, chị Nguyễn Thị Bích E số tiền là 15.337.000 đồng.

[9] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn Út N, chị Nguyễn Thị Bích E không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh Út N, chị Bích E tổng số tiền là 652.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011079 ngày 03/01/2023 (352.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001009 ngày 30/7/2025 (300.000 đồng) của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 2.700.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc các ông bà gồm: Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Ú phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001804 ngày 22/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003398 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: Khoản 1, Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 26, Điều 38, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 273, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, 164, 169 Bộ luật dân sự 2015; Điều 17, 26, 27, 236 Luật đất đai năm 2024; Điều 12, 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2025/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đồng Tháp.

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn Út N và chị Nguyễn Thị Bích E.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B trả lại cho anh Nguyễn Văn Út N và chị Nguyễn Thị Bích E diện tích đất là 28,3m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa số 175, tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc từ mốc M1 đến M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8 về M1 và tháo dỡ, di dời toàn bộ vật kiến trúc trên đất.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Huỳnh Văn H1 trả lại cho anh Nguyễn Văn Út N và chị Nguyễn Thị Bích E diện tích đất là 22,5m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa số 175, tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc từ mốc M9 đến M10, M11, M12 về M9 và tháo dỡ, di dời toàn bộ vật kiến trúc trên đất.

*(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng và Sơ đồ đo đạc ngày 15/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).*

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn Út N và chị Nguyễn Thị Bích E hỗ trợ chi phí di dời toàn bộ vật kiến trúc trên đất cho bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H mỗi người là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của các ông bà gồm: Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Ú về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Văn Út N do UBND thị trấn S chứng thực ngày 16/01/2019 tại các thửa 6633, 2176, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tổng cộng là 15.337.130 đồng (làm tròn là 15.337.000 đồng), bà Nguyễn

Thị T, bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu. Chi phí này do anh Nguyễn Văn Út N và chị Nguyễn Thị Bích E tạm ứng và đã chi xong. Buộc bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H liên đới trả lại cho anh Nguyễn Văn Út N và chị Nguyễn Thị Bích E số tiền là 15.337.000 đồng.

#### 4. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn Út N và chị Nguyễn Thị Bích E không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh Út N, chị Bích E tổng số tiền là 652.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011079 ngày 03/01/2023 (352.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001009 ngày 30/7/2025 (300.000 đồng) của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 2.700.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc các ông bà gồm: Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Ú phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001804 ngày 22/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003398 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GD, KT, TT-THA Tòa án Tỉnh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 12 – Đồng Tháp;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12 – Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thành Tôn**

